

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 298/2023/DS-PT
Ngày 27-7-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc;
Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 98/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2022/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 176/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 234/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 109/2023/QĐPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 55/2023/TB-TA ngày 10 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: số A, tổ A, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Hồng N, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An; địa chỉ liên hệ: khu phố A, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền 21/02/2022), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị L – Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Việt Việt thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966 (chết ngày 04/10/2022).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L:

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1997;
2. Bà Nguyễn Thị Bảo T, sinh năm 1991;
3. Bà Phan Thị M, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T, bà Phan Thị M: Bà Võ Thị Ngân H, sinh năm 1996; địa chỉ: số A, đường số A, khu phố A, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24/10/2022), có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1943; địa chỉ: tổ A, ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1950; địa chỉ: tổ A, ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
3. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1954 (chết ngày 07/4/2023).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Gái:

- 3.1. Bà Trần Thị O, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ A, ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
- 3.2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1989; địa chỉ: tổ A, ấp A, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
- 3.3. Ông Trần Đăng S, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ A, ấp A, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
- 3.4. Bà Trần Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ A, ấp A, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ A, ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
5. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ A, ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
6. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1988; địa chỉ: tổ A, ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
7. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ: số A, đường Đ, tổ A, khu phố A, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
8. Ông Nguyễn Hoài N, sinh năm 1992; địa chỉ: tổ A, ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1997;
10. Bà Nguyễn Thị Bảo T, sinh năm 1991;
11. Bà Phan Thị M, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T, bà Phan Thị M: Bà Võ Thị Ngân H, sinh năm 1996; địa chỉ: khu phố A, phường M, thị xã

B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 15/7/2022), có mặt.

12. Ông Lưu Văn G, sinh năm 1969; địa chỉ: khu phố A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L là bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/2023/QĐ-VKS-DS ngày 13/01/2023.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Đ là bà Nguyễn Hồng N thống nhất trình bày:

Cụ Nguyễn Văn H, sinh năm 1917 (chết ngày 27/01/1998, đăng ký khai tử ngày 13/8/1998) và cụ Nguyễn Thị N, sinh năm 1924 (chết ngày 08/01/2003, đăng ký khai tử ngày 11/5/2004). Quá trình chung sống, hai cụ có các người con chung gồm:

1. Nguyễn Thị R, sinh năm 1943.
2. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1950.
3. Nguyễn Thị G, sinh năm 1954.

4. Nguyễn Văn L, sinh năm 1966 (chết năm 2022, đăng ký khai tử ngày 04/10/2022), ông L có vợ là bà Phan Thị M, sinh năm 1963 và các người con gồm:

- Nguyễn Thị Bảo T, sinh năm 1991.
- Nguyễn Văn N, sinh năm 1997.

Ngoài ra, ông L không có vợ và người con riêng nào khác, kể cả con nuôi.

5. Nguyễn Văn C, sinh năm 1962 (chết ngày 11/5/2019, đăng ký khai tử ngày 11/5/2019), ông C có vợ là bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970 và các người con gồm:

- Nguyễn Thị Y, sinh năm 1988.
- Nguyễn Thị T, sinh năm 1990.
- Nguyễn Hoài N, sinh năm 1992.

Ngoài ra, ông C không có vợ và người con riêng nào khác, kể cả con nuôi.

6. Nguyễn Văn H, sinh năm 1964.
7. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1969.

Ngoài ra, cụ H và cụ N không có người con riêng nào khác, kể cả con nuôi.

Cụ H và cụ N chết không để lại di chúc.

Lúc còn sống, cụ H và cụ N có tạo lập các tài sản sau:

- Phần đất thuộc thửa đất số 675, 676, 677, 639 tờ bản đồ số 41, qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 5.071,5m² tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01910 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 03/7/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn L. Nguồn gốc do cụ H và cụ N khai phá sau năm 1975 để trồng lúa. Hiện nay, các phần đất này không có cây trồng gì trên đất.

- Phần đất thuộc thửa đất số 627, 629, 630, 106, tờ bản đồ số 41 và số 42 tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L. Thửa đất số 627 được tách thành hai thửa đất là thửa đất số 819 và số 820. Ông L đã chuyển nhượng và tặng cho các thửa đất số 629, 630, 820 cho người khác trước khi tranh chấp. Việc này đã được cập nhật thông tin ở mặt sau của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất số 106, các đồng thừa kế thỏa thuận giao ông H quản lý, sử dụng. Nay ông H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 106, tờ bản đồ số 42. Đối với thửa đất số 616, 637, 638 là cấp nhằm cho ông L nên ông L đã làm đơn trả lại các thửa đất này cho bà Hà Thị B. Do đó, bà Đ không tranh chấp đối với các thửa đất số 106, 616, 629, 630, 637, 638, 820. Hiện chỉ còn lại phần đất thuộc thửa đất số 819, qua đo đạc thực tế có diện tích 1.388,9m² do ông L quản lý, sử dụng. Nguồn gốc của phần đất này do cụ H và cụ N khai phá sau năm 1975. Cụ H và cụ N sử dụng một phần làm nhà ở, phần còn lại trồng cây ăn trái. Căn nhà cấp bốn hiện nay, gắn liền với thửa đất số 819 do ông L và bà M xây dựng, xây năm nào thì bà Đ không rõ. Vị trí căn nhà được xây dựng trên nền căn nhà cũ.

Ông L sống chung với cụ H và cụ N từ nhỏ cho đến lúc hai cụ chết. Ông L là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng, thờ cúng cụ H và cụ N. Ông L có phụ giúp cụ H và cụ N trong việc canh tác, sử dụng các thửa đất mà bà Đ yêu cầu chia thừa kế hay không thì bà không rõ. Bà M chung sống với ông L khi nào thì bà Đ không rõ. Bà Đ xác định bà M không có công sức đóng góp đối với các thửa đất tranh chấp.

Sau khi cụ H qua đời, các anh chị em họp thỏa thuận tạm giao các phần đất trên cho ông L quản lý, sử dụng nhưng việc họp không đầy đủ các thành viên và chỉ thỏa thuận bằng lời nói.

Ông N và bà T là con ruột của ông L và bà M, sống chung với ông L và bà M từ nhỏ cho đến nay. Ông N và bà T không có công sức đóng góp gì đối với các thửa đất mà bà Đ yêu cầu chia thừa kế.

Việc ông C và ông L bán 10 sào ruộng theo giấy mua bán không đề ngày tháng năm, bà Đ hoàn toàn không biết gì về việc này cho đến khi ông L cung cấp cho Tòa án.

Đối với Giấy xin chủ quyền cho con (không đề ngày), tháng 8/1998 và Tờ di chúc để lại cho con đề ngày 25/6/1996 (ÂL), có xác nhận của ông Nguyễn Văn T ngày 19/8/1996, bà Đ không biết cho đến khi ông L cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, các văn bản này là không đúng quy định vì cụ N không biết chữ. Cụ N tự quyết định cả phần di sản của cụ H trong nội dung giấy xin chủ quyền cho con mà không có ý kiến các đồng thừa kế của cụ H là không đúng. Tờ di chúc để lại cho con được lập cũng

không đúng quy định vì di chúc không được công chứng, chứng thực, không đủ người làm chứng, cụ H và cụ N chỉ gạch chữ thập, nội dung di chúc không ghi rõ thông tin di sản để lại.

Việc ông L chuyển nhượng phần đất có diện tích 551,3m² thuộc thửa đất số 819 cho ông G, bà T, bà Đ không biết cho đến khi ông L cung cấp cho Tòa án.

Do vậy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 1.785,9m² thuộc thửa đất số 639, 819, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L; chia diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 4.674,5m² thuộc thửa đất số 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01910 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 03/7/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn L; yêu cầu hủy Tờ di chúc để lại cho con lập ngày 25/6/2006 (ÂL); hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được giao kết giữa ông Nguyễn Văn L với ông Lưu Văn G và bà Nguyễn Thị Phương T vào năm 2017 đối với phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 551,3m² (trong đó có 100m² đất thổ cư), thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41 cùng các Giấy đặt cọc tiền đất ngày 03/7/2017, ngày 10/12/2017 và Giấy trả tiền mua đất ngày 19/3/2018.

Đối với bản Kết luận giám định số 388/KT-KTHS(TL) ngày 21/8/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương, bà Đ đồng ý với mục V.1 của bản kết luận giám định vì thực tế không có việc mua bán này. Bà Đ không cung cấp được mẫu chữ ký và chữ viết của ông C, bà M, cụ N trước, trong và sau năm 1998 để làm mẫu giám định theo yêu cầu tại mục V.2 của bản kết luận giám định trên. Bà Đ không có yêu cầu giám định lại.

Đối với toàn bộ yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của bà M, bà T, ông N và yêu cầu độc lập của ông G, bà Đ không đồng ý.

Người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L đồng thời cũng là người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T và ông Nguyễn Văn N là bà Võ Thị Ngân H trình bày:

Bà H thống nhất với quan hệ nhân thân huyết thống của cụ H và cụ N như nguyên đơn trình bày.

Bà H xác định nguồn gốc, quá trình sử dụng của các phần đất mà nguyên đơn yêu cầu chia như sau:

- Nguồn gốc phần đất thuộc thửa đất số 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01910 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 03/7/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn L là do ông L khai phá năm 1986. Các phần đất này, ông L sử dụng để trồng lúa. Hiện nay, không có cây trồng gì trên đất.

- Nguồn gốc phần đất thuộc thửa đất số 639, 819, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L do cụ H, cụ N cùng ông L khai phá. Thửa đất số 639, ông L sử dụng để trồng lúa, hiện nay

không có cây trồng trên đất. Thửa đất số 819, ông L sử dụng một phần để xây nhà vào năm 1986, phần còn lại trồng cây ăn trái.

Tờ di chúc để lại cho con lập ngày 25/6/1996 (ÂL), được ông Nguyễn Văn T xác nhận vào ngày 19/8/1996 và Giấy xin chủ quyền cho con không đề ngày, tháng 8/1998, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A ngày 14/8/1998 là do ý chí tự nguyện của cụ H và cụ N quyết định để lại cho ông L quản lý, sử dụng đối với các phần đất thuộc thửa đất số 639, 819, tờ bản đồ số 41.

Ông L sống chung với cụ H và cụ N từ nhỏ cho đến lúc hai cụ chết. Ông L là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng, thờ cúng cụ H và cụ N. Bà M chung sống với ông L từ năm 1988, đến ngày 19/4/2004, mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A. Hôn nhân có hiệu lực ngày 01/01/1990. Từ khi chung sống với ông L, bà M cùng ông L trồng lúa trên các thửa đất số 675, 676, 677, 639 và cùng ông L trồng cây ăn trái trên thửa đất số 819. Năm 2000, căn nhà cũ mục nát nên bà M và ông L xây dựng một căn nhà cấp bốn trên nền của căn nhà cũ gắn liền với thửa đất số 819.

Ông N và bà T là con ruột của ông L và bà M, sống chung với ông L, bà M từ nhỏ cho đến nay. Ông N từ năm 2012 và bà T từ năm 2004 có công sức trong việc trồng lúa, trồng cây ăn trái xung quanh nhà, sửa chữa nhà ở và xây dựng các công trình phụ gắn liền với đất, giữ gìn, cải tạo, phát triển đối với các phần đất mà bà Đ tranh chấp.

Tại phiên tòa, bà H xác định lại 10 sào ruộng có diện tích là 1.000m², được ông C, bà M chuyển nhượng cho ông L vào năm 1994, việc chuyển nhượng bằng giấy viết tay, ông C, bà M, ông L có ký, ghi tên vào giấy. Phần đất 10 sào ruộng thuộc các thửa đất số 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41 do ông L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ông L, bà M, bà T, ông N quản lý, sử dụng từ thời điểm chuyển nhượng cho đến nay.

Năm 2017, ông L chuyển nhượng một phần thửa đất số 819 với diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 551,3m² cho bà T, ông G. Ông L chuyển đất cho ông G, bà T bằng văn bản là các giấy đặt tiền cọc do bà T, ông G nộp cho Tòa án. Giá chuyển nhượng: 450.000.000 đồng. Bà T, ông G đã giao đủ cho ông L tiền chuyển nhượng. Bà M, bà T, ông N biết và đồng ý với việc chuyển nhượng này. Ông L, ông N, bà M, bà T đã giao diện tích 551,3m² cho ông G, bà T quản lý, sử dụng vào năm 2019. Phần đất này đã được ông L rào lại bằng lưới B40.

Đồng thời, với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L, ngày 09/11/2022, bà M, bà T, ông N có yêu cầu phản tố như sau:

1. Công nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L theo Giấy xin chủ quyền cho con lập vào tháng 8/1999 được Ủy ban nhân dân xã A xác thực ngày 14/8/1998, cụ thể:

+ Yêu cầu công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 397m² thuộc thửa đất số 639, tờ bản đồ số 41. Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 198,5m².

+ Yêu cầu công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 1.388,9m² thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41. Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 694,45m².

+ Yêu cầu công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 4.674,5m² thuộc thửa đất số 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41. Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.337,25m².

2. Yêu cầu cho ông L được hưởng 50% công sức đóng góp trong việc tạo lập, duy trì, giữ gìn, quản lý, phát triển trên trị giá các thửa đất số 639, 819, 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41.

3. Buộc bà M, bà T, bà Y và ông N phải giao cho ông N, bà T, bà M 10 sào ruộng mà ông C đã chuyển nhượng cho ông L theo giấy viết tay do tự ông C viết với người bán là ông C và bà M (vợ ông C) đã ký ghi rõ họ tên, người mua là ông L đã ký ghi rõ họ tên.

Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ngày 30/9/2022, bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu độc lập với nội dung: yêu cầu được hưởng 10% công sức đóng góp cho ông N, bà T (tức mỗi người là 10%), bà M được hưởng 40% trong việc tôn tạo, giữ gìn, quản lý, phát triển trên giá trị các phần đất thuộc thửa đất số 639, 819, 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41.

Ngày 28/12/2022, bà M, bà T, ông N thay đổi một phần yêu cầu phản tố từ buộc bà M, bà T, bà Y và ông N giao cho ông N, bà T, bà M 10 sào ruộng, tương đương 1.000m² sang công nhận cho ông L phần diện tích đất này.

Đối với bản Kết luận giám định số 388/KT-KTHS(TL) ngày 21/8/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương, bà H không đồng ý với mục V.1 vì chữ viết tên “Nguyễn Văn C” trong giấy mua bán là do ông C viết ra. Tuy nhiên, bà H không yêu cầu giám định lại. Bà H không cung cấp được mẫu chữ ký và chữ viết của ông C, bà M, cụ N trước, trong và sau năm 1998 để làm mẫu giám định theo yêu cầu tại mục V.2 của bản kết luận giám định. Bà H không có yêu cầu giám định lại.

Đối với các thửa đất số 106, 616, 629, 630, 637, 638, 820, bà H thống nhất như bà Đ trình bày và không tranh chấp đối với các thửa đất này.

Đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ thì bà H không đồng ý. Đối với yêu cầu độc lập của ông G, bà T thì bà H đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn G và bà Nguyễn Thị Phương T thống nhất trình bày:

Khoảng cuối tháng 6/2017, bà T, ông G biết ông L và bà M cần chuyển nhượng phần đất có diện tích ngang 10m, dài hết đất (trong đó có 100m² đất thổ cư), tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L. Giá chuyển nhượng: 300.000.000 đồng. Khi biết vậy, bà T, ông G có xem bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên và hỏi ông Huỳnh Văn N là phần đất trên có đủ điều kiện tách thửa không thì ông N nói được. Ngày 03/7/2017, bà T, ông G đã đặt cọc số tiền là 50.000.000 đồng. Việc giao tiền cọc, hai bên có làm giấy đặt cọc tiền đất, ông L cùng ông G có ký và ghi tên vào. Đồng thời, bà T nói thủ tục tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T, ông G thực hiện, khi nào ông bà được sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T, ông G sẽ giao hết số tiền còn lại. Ông L, bà M có đưa bản photocopy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 819 cho ông G, bà T để làm thủ tục tách thửa nhưng đưa thời gian nào, bà

T, ông G không nhớ rõ. Ngày 03/7/2017, bà T, ông G đưa bản photocopy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 819 cho ông N và nhờ ông N làm thủ tục ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, ông G.

Vì ông L liên tục đòi số tiền chuyển nhượng còn lại nên ngày 08/9/2017, bà T, ông G giao tiếp cho ông L số tiền cọc là 100.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền, hai bên có làm giấy giao nhận hay không, bà T, ông G không xác định rõ.

Sau ngày 08/9/2017, bà T, ông G cấm trụ để đo đạc thì ông L nói chuyển nhượng thêm 05m ngang, dài hết đất, phần đất này tiếp giáp với đất phần đất ngang 10m mà ông L, bà M chuyển nhượng trước đó. Giá chuyển nhượng: 150.000.000 đồng. Bà T, ông G đồng ý nhận chuyển nhượng. Do chưa có tiền nên bà T, ông G không đặt cọc đối với phần đất ngang 05m này.

Khoảng tháng 10/2017, bà T, ông G nghe ông N nói Nhà nước tạm ngưng, không cho tách thửa đối với đất tại một số khu vực mà trong đó có cả phần đất mà ông L chuyển nhượng cho bà T, ông G. Do ông L nhiều lần đòi bà T, ông G phải thanh toán hết số tiền còn lại nên ngày 10/12/2017, bà T, ông G giao tiếp cho ông L số tiền cọc là 100.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền, hai bên có làm giấy đặt cọc tiền đất vào ngày 10/12/2017. Đồng thời, trong giấy đặt cọc này ghi luôn cả nội dung của những lần đặt cọc tiền trước đó gồm ngày 03/7/2017 và ngày 08/9/2017. Ông L và ông G có ký ghi tên vào giấy. Tổng cộng số tiền mà bà T, ông G đã giao cho ông L là 250.000.000 đồng.

Ông L lại tiếp tục đòi tiền nên ngày 19/3/2018, bà T, ông G giao hết số tiền chuyển nhượng đất còn lại là 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà T, ông G xác định việc chuyển nhượng phần diện tích 551,3m² giữa hai bên chỉ bằng lời nói. Các giấy đặt cọc và trả tiền chỉ là chứng cứ thể hiện hai bên có giao nhận tiền cọc và tiền chuyển nhượng.

Năm 2019, bà T biết được phần đất mà bà nhận chuyển nhượng đã được Nhà nước cho phép tách thửa nên bà T, ông G đã nhờ ông N làm thủ tục đo đạc, tách thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Sau khi đo đạc xong, có một lần ông N cho bà T xem sơ bản vẽ. Lúc đó, ông N nói cho bà T biết là thừa kế làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khó lắm vì khi chuyển nhượng phải có anh chị em của ông L đồng ý ký cho chuyển nhượng. Khi biết vậy, bà T, ông G có mượn bản chính sổ hộ khẩu của bà M và mang bản photocopy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 819 đến Văn phòng Công chứng Nguyễn Duy L để hỏi thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất mà bà T, ông G nhận chuyển nhượng thì được nhân viên phòng công chứng hướng dẫn là muốn công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phải làm thủ tục mở thừa kế, còn thủ tục cụ thể như thế nào thì bà T không nhớ rõ. Khi bà T, ông G chưa kịp làm thủ tục mở thừa kế thì bà Đ đã khởi kiện ông L về việc tranh chấp thừa kế, trong đó có phần đất mà bà T, ông G nhận chuyển nhượng từ ông L.

Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ gồm:

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được giao kết giữa ông Lưu Văn G, bà Nguyễn Thị Phương T với ông Nguyễn Văn L vào năm 2017 đối với phần đất theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 551,3m² (trong đó có 100m² đất

thổ cư), thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L.

- Hủy Giấy nhận đặt cọc tiền đất ngày 03/7/2017, ngày 10/12/2017 và Giấy trả tiền đất ngày 19/3/2018.

- Buộc ông Lưu Văn G, bà Nguyễn Thị Phương T giao phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 551,3m² (trong đó có 100m² đất thổ cư), thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bà T, ông G không đồng ý vì việc chuyển nhượng đất giữa ông L với ông G, bà T là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật. Do đó, ngày 30/3/2021, ông G có yêu cầu độc lập: yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông G với ông L vào năm 2017 đối với phần đất theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 551,3m² (trong đó có 100m² đất thổ cư), thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L.

Đối với các yêu cầu khởi kiện còn lại của bà Đ; yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của bà M, bà T, ông N thì bà T, ông G không có ý kiến gì vì các yêu cầu này không liên quan đến ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn H thống nhất trình bày:

Khi đất nước giải phóng, cha mẹ bà Đ, bà R, ông H là cụ H và cụ N theo chủ trương kinh tế mới đã đưa các ông bà đến xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương để khai hoang, lập nghiệp. Sau một thời gian, cụ H và cụ N khai phá được các quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 616, 627, 629, 630, 637, 638, 639, tờ bản đồ số 41, thửa đất số 106, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 9.396m² và đã được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định cho cụ H và cụ N. Tuy nhiên, lúc đó các ông bà còn nhỏ nên không biết thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1998, cụ H chết, có giấy chứng tử. Cụ H chết không để lại di chúc.

Sau khi cụ H chết, các ông bà đều ở xa nên đã thỏa thuận và thống nhất cho ông L đại diện các anh chị em trong gia đình quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 616, 627, 629, 630, 637, 638, 639, tờ bản đồ số 41, thửa đất số 106, tờ bản đồ số 42.

Đến năm 2003, cụ N chết có giấy chứng tử. Cụ N chết không để lại di chúc.

Tháng 5/2020, các anh chị em trong gia đình yêu cầu ông L chia di sản thừa kế đối với các quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 616, 627, 629, 630, 637, 638, 639, tờ bản đồ số 41, thửa đất số 106, tờ bản đồ số 42 nhưng ông L không đồng ý chia vì ông L đã đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 và đang là người quản lý, sử dụng đối với các phần đất này. Các ông bà đều hết sức bất ngờ vì trước khi cha mẹ chết đều không để lại di chúc. Không biết bằng cách nào,

ông L nhận thừa kế các quyền sử dụng đất trên mà lại không có sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình.

Vào thời điểm cụ H xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có kê khai nhầm quyền sử dụng đất của bà Hà Thị B đối với các quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 616, 637, 638, tờ bản đồ số 41 nên khi ông L làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất thì cũng đã thừa kế luôn quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 616, 637, 638, tờ bản đồ số 41 mà cụ H đã kê khai nhầm.

Năm 2007, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B phát hiện ra việc cấp nhầm nêu trên nên Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B đã thu hồi lại quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 616, 637, 638, tờ bản đồ số 41. Đồng thời cấp đổi cho hộ ông L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01910 ngày 03/7/2007 đối với các thửa đất số 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41 với tổng diện tích 4.609m² tọa lạc tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Vì các anh chị em trong gia đình không thỏa thuận được việc phân chia di sản thừa kế do cha mẹ để lại nên bà Đ đã khởi kiện ông L đến Tòa án nhân dân thị xã B để yêu cầu phân chia theo quy định pháp luật.

Bà Đ, bà R, ông H đồng ý nhường phần thừa kế của mình trong các quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 819, 639, 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41 cho ông Nguyễn Hoài N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà G thống nhất với phần trình bày về nội dung của ông H, bà Đ, bà R.

Bà G đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu được chia, bà G yêu cầu nhận phần thừa kế của bà đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 819, 639, 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41 theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Hoài N thống nhất trình bày:

Bà M, bà Y, bà T, ông N thống nhất với phần trình bày về nội dung của ông H, bà Đ, bà R, bà G.

Bà M, bà Y, bà T thống nhất nhường phần thừa kế của mình trong các quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 819, 639, 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41 cho ông N.

Việc ông L cung cấp một giấy mua bán 10 sào ruộng giữa ông L với ông C, ký ghi tên phía người bán là ông C và bà M, ký và ghi tên bên phía người mua là ông L. Việc từ đâu mà ông L có giấy mua bán này, các ông bà không biết. Lúc còn sống, ông C cũng không kể về việc này. Bà M không ký tên vào giấy mua bán này, chữ ký trong giấy mua bán không phải của bà M.

Các ông bà không biết 10 sào ruộng này là phần đất nào, do đâu mà có, tọa lạc tại vị trí nào. Các ông bà không xác định được chữ ký và ghi tên ông C phía dưới người bán trong giấy mua bán này có phải do ông C viết ra hay không. Chữ viết nội dung trong giấy mua bán giữa ông C và ông L không phải chữ viết của ông C.

Việc bà M khai 10 sào ruộng nằm trong phần diện tích thuộc thửa đất số 675, 676, 677 là không đúng. Các thửa đất trên là di sản do cụ H và cụ N để lại, không liên quan gì đến 10 sào ruộng này.

Người làm chứng ông Huỳnh Văn N trình bày:

Năm 2017, bà T, ông G nhận chuyển nhượng phần đất thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41 có kết quả đo đạc thực tế là $551,3m^2$ tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L. Việc chuyển nhượng đất giữa hai bên cụ thể như thế nào, ông N không rõ. Ông N chỉ là người được bà T, ông G nhờ làm thủ tục tách thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông N đã liên hệ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã B làm thủ tục đo đạc đối với đất chuyển nhượng và ông N cũng đã nhận được mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (bản vẽ) thể hiện diện tích đất chuyển nhượng từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã B. Sau khi có bản vẽ, ông N đưa cho bà M. Ông N không đưa bản vẽ cho bà T.

Lúc trước, đường đất tiếp giáp với thửa đất số 819 không có tên nên ông N không thể liên hệ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã B để làm thủ tục tách thửa đất. Sau khi có tên đường là đường đất (AT – 054) thì nhân viên phòng công chứng (do đã lâu nên ông N không nhớ tên phòng công chứng) đã giải thích với ông N là muốn công chứng hợp đồng chuyển nhượng đối với đất mà bà T, ông G nhận chuyển nhượng thì phải có các anh chị em của ông L đồng ý do đất chuyển nhượng có nguồn gốc là nhận thừa kế. Khi biết được, ông N nói bà M kêu các đồng thừa kế đến văn phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng nhưng các đồng thừa kế không đồng ý. Do đó đến nay, phần đất mà ông G, bà T nhận chuyển nhượng từ ông L không thể công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do không thể làm thủ tục tách thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G, bà T được nên ông N không còn làm thủ tục trên cho ông G, bà T nữa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2022/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L về việc “Tranh chấp thừa kế về tài sản”.

1.1. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được giao kết bằng lời nói giữa ông Lưu Văn G, bà Nguyễn Thị Phương T với ông Nguyễn Văn L vào năm 2017 đối với phần đất theo kết quả đo đạc thực tế là $551,3m^2$ (trong đó có $100m^2$ đất thổ cư), thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L.

- Hủy Giấy nhận đặt cọc tiền đất ngày 03/7/2017, ngày 10/12/2017 và Giấy trả tiền đất ngày 19/3/2018.

- Buộc ông Lưu Văn G, bà Nguyễn Thị Phương T giao phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là $551,3m^2$ (trong đó có $100m^2$ đất thổ cư), thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L gồm: bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T và ông Nguyễn Văn N phải trả lại

số tiền chuyển nhượng là 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng) cùng số tiền thiệt hại phát sinh là 31.040.000 đồng (ba mươi một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) cho ông Lưu Văn G và bà Nguyễn Thị Phương T.

1.2. Hủy Tờ di chúc để lại cho con đẻ ngày 25/6/1996 (ÂL), có xác nhận của ông Nguyễn Văn T ngày 19/8/1996.

1.3. Chia thừa kế đối với các phần đất như sau:

1.3.1. Đối với thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương:

- Bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 238m^2 (trong đó có: 39m^2 đất thổ cư; $172,3\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm và $26,7\text{m}^2$ đất HLATĐB), một chuồng gà có diện tích $2,88\text{m}^2$, hàng rào lưới B40 có diện tích $18,405\text{m}^2$ (ký hiệu VII của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

- Bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T và Nguyễn Văn N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 386m^2 (trong đó có: 43m^2 đất thổ cư, 278m^2 đất trồng cây lâu năm và 65m^2 đất HLATĐB); một căn nhà cấp bốn có diện tích 143m^2 , mái che tôn có diện tích 25m^2 , hai hồ cá bằng xi măng, một cổng sắt có diện tích $3,68\text{m}^2$, một bồn nước 500 lít và chân bồn bằng sắt, hàng rào lưới B40 có diện tích $30,2\text{m}^2$ (ký hiệu VI của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị G được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích $160,7\text{m}^2$ (trong đó có: 39m^2 đất thổ cư; $94,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm và 27m^2 đất HLATĐB); hàng rào lưới B40 có diện tích $12,7\text{m}^2$ (ký hiệu V của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

- Ông Nguyễn Hoài N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có tổng diện tích $604,2\text{m}^2$ (trong đó có: 156m^2 đất thổ cư; $340,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm và $107,3\text{m}^2$ đất HLATĐB), hàng rào lưới B40 có diện tích $105,6\text{m}^2$ (ký hiệu I, II, III, IV của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

1.3.2. Đối với thửa đất số 675, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương:

- Bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích $332,7\text{m}^2$ (ký hiệu 7 của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

- Bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích $332,7\text{m}^2$ (ký hiệu 6 của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị G được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích $332,5\text{m}^2$ (ký hiệu 5 của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

- Ông Nguyễn Hoài N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có tổng diện tích $1.329,4\text{m}^2$ (ký hiệu 1, 2, 3, 4 của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

1.3.3. Đối với thửa đất số 676, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương:

- Bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích $180,1\text{m}^2$ (ký hiệu 8 của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

Bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 180,1m² (ký hiệu 13 của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị G được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 180m² (ký hiệu 14 của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

Ông Nguyễn Hoài N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 719,5m² (ký hiệu 9, 10, 11, 12 của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

1.3.4. Đối với thửa đất số 677, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương:

- Bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 155,8m² (ký hiệu 21 của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

- Bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 155,6m² (ký hiệu 20 của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị G được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 155,4m² (ký hiệu 19 của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

Ông Nguyễn Hoài N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 620,7m² (ký hiệu 15, 16, 17, 18 của sơ đồ thửa đất và bản vẽ kèm theo).

1.3.5. Đối với thửa đất số 639, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương:

- Bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 397m² thuộc thửa đất số 639, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm:

+ Thanh toán cho ông Nguyễn Hoài N số tiền là 134.980.000 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

+ Thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 33.745.000 đồng (ba mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

+ Thanh toán cho bà Nguyễn Thị G số tiền là 33.745.000 đồng (ba mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

1.4. Về trách nhiệm thanh toán chênh lệch:

1.4.1. Bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia gồm:

+ Thanh toán cho ông Nguyễn Hoài N số tiền là 121.470.000 đồng (một trăm hai mươi một triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

+ Thanh toán cho bà Nguyễn Thị G số tiền là 30.400.000 đồng (ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

1.4.2. Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia ông Nguyễn Hoài N với số tiền là 32.010.000 đồng (ba mươi hai triệu không trăm mười nghìn đồng).

1.4.3. Bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia cho ông Nguyễn Hoài N với số tiền là 80.000 đồng (tám mươi nghìn đồng).

1.5. Về thanh toán giá trị tài sản trên đất:

- Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N giá trị chuồng gà có diện tích $2,88m^2$ và hàng rào lưới B40 có diện tích $18,4m^2$ với tổng số tiền là 5.650.650 đồng (năm triệu sáu trăm năm mươi nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm thanh toán cho bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N giá trị hàng rào lưới B40 có diện tích $12,72m^2$ với số tiền là 2.671.200 đồng (hai triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn hai trăm đồng).

- Ông Nguyễn Hoài N có trách nhiệm thanh toán cho bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N giá trị hàng rào lưới B40 có diện tích $105,6m^2$ với số tiền là 22.176.000 đồng (hai mươi hai triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N đối với phần công sức đóng góp là 15% trên tổng giá trị các phần đất thuộc thửa đất số 639, 819, 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41.

- Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm thanh toán công sức giữ gìn, cải tạo, tăng giá trị đất cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L gồm bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N với số tiền là 112.351.783 đồng (một trăm mười hai triệu ba trăm năm mươi một nghìn bảy trăm tám mươi ba đồng).

- Bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm thanh toán công sức giữ gìn, cải tạo, tăng giá trị đất cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L gồm bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N với số tiền là 112.351.783 đồng (một trăm mười hai triệu ba trăm năm mươi một nghìn bảy trăm tám mươi ba đồng).

- Ông Nguyễn Hoài N có trách nhiệm thanh toán công sức giữ gìn, cải tạo, tăng giá trị đất cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L gồm bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N với số tiền là 449.407.132 đồng (bốn trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn một trăm ba mươi hai đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phan Thị M đối với phần công sức đóng góp là 10% trên tổng giá trị mỗi phần đất thuộc thửa đất số 819, 639, 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41.

- Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm thanh toán công sức giữ gìn, cải tạo, tăng giá trị đất cho bà Phan Thị M với số tiền là 79.532.833 đồng (bảy mươi chín triệu năm trăm ba mươi hai nghìn tám trăm ba mươi ba đồng).

- Bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm thanh toán công sức giữ gìn, cải tạo, tăng giá trị đất cho bà Phan Thị M với số tiền là 79.532.833 đồng (bảy mươi chín triệu năm trăm ba mươi hai nghìn tám trăm ba mươi ba đồng).

- Ông Nguyễn Hoài N có trách nhiệm thanh toán công sức giữ gìn, cải tạo, tăng giá trị đất cho bà Phan Thị M với số tiền là 318.131.332 đồng (ba trăm mười tám triệu một trăm ba mươi một nghìn ba trăm ba mươi hai đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T, ông Nguyễn Văn N về việc công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 639, 819, 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41. Yêu cầu cho ông L được hưởng 35% công sức đóng góp trong việc tạo lập, duy trì, giữ gìn, quản lý, phát triển trên giá trị các phần đất thuộc thửa đất số 639, 819, 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41. Yêu cầu công nhận 10 sào ruộng tương đương 1.000m² là của ông L.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bảo T và ông Nguyễn Văn N về việc mỗi ông bà yêu cầu được hưởng 10% công sức đóng góp trong việc tôn tạo, giữ gìn, quản lý, phát triển trên giá trị phần đất thuộc thửa đất số 819, 639, 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Thị M về việc yêu cầu được hưởng 30% công sức đóng góp trong việc tôn tạo, giữ gìn, quản lý, phát triển trên giá trị các phần đất thuộc thửa đất số 639, 819, 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41.

7. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lưu Văn G về việc yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được giao kết giữa ông Lưu Văn G với ông Nguyễn Văn L vào năm 2017 đối với phần đất theo kết quả đo đạc thực tế là 551,3m² (trong đó có 100m² đất thổ cư), thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L.

8. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01910 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 03/7/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn L để cấp lại cho các đương sự theo diện tích mỗi người được chia.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với diện tích, hình thể và hiện trạng thực tế sử dụng theo quyết định của bản án này (theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 28 - 2021 và số 29 - 2021, hệ tọa độ VN – 2000, tờ bản đồ số 41 (227584 - 5) ngày 12/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Bình Dương và các sơ đồ thửa đất).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/01/2023, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L là bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bảo T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 13/01/2023, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B có quyết định kháng nghị đối với bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của bà Phan Thị M là bà Võ Thị Ngân H

vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn L và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T thì người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L đã đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/2023/QĐ-VKS-DS ngày 13/01/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ là bà Nguyễn Hồng N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đồng ý với việc rút yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L và rút yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T.

Người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M là bà Võ Thị Ngân H trình bày: quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 639, 819 là tài sản riêng của ông L, không phải là di sản. Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 675, 676, 677 là tài sản của hộ gia đình ông L gồm bà M, bà T, ông N. Do vậy, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với phạm vi kháng cáo, bà H xác định không kháng cáo đối với quyết định của bản án tại phần 1.1, phần 1.2 và phần số 7 của bản án sơ thẩm. Kháng cáo đối với quyết định của bản án tại phần số 1.3, 1.4 và 1.5. Đối với các phần quyết định tại phần số 2, 3, 4, 5 và 6 của bản án thì người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M là bà Võ Thị Ngân H đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Lê Thị L trình bày quan điểm tranh luận: Về di sản thừa kế và xác định di sản thừa kế: theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/12/1999 của ông L thể hiện tất cả các thửa đất đều có nguồn gốc thừa kế, đăng ký nguồn gốc ông, bà để lại. Ông L thừa nhận đất có nguồn gốc của cụ H và cụ N và ông L khai phá năm 1975, thời điểm này ông L chỉ có 09 tuổi thì không thể nào khai phá nên ông L cho rằng tài sản riêng của ông L là không có căn cứ. Mặt khác, ông L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận nguồn gốc đất và trong hồ sơ cấp đất có biên lai nộp thuế của cụ H khi còn sống, đây là một trong những giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai. Năm 1998, cụ H chết, các thừa kế chưa làm thủ tục chia di sản của cụ H mà ông L đã tự ý đăng ký, kê khai nên việc cấp đất cho ông L không đúng. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ủy quyền của cụ N, đây không phải là tặng cho tài sản. Do đó, có căn cứ xác định quyền sử dụng đất tranh chấp là di sản của cụ H và cụ N. Quá trình quản lý, sử dụng của ông L không mặc nhiên công nhận quyền sử dụng đất cho ông L vì thời hiệu khởi kiện thừa kế vẫn còn. Việc quản lý, sử dụng này chỉ xem xét tính công sức cho ông L một phần, không có căn cứ xác định tài sản riêng của ông L nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng đình chỉ các yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N, bà M, bà T, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L đã đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập và được nguyên đơn đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn L và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát rút Quyết định kháng nghị số 03/2023/QĐ-VKS-DS ngày 13/4/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Vi phạm về tố tụng và thu thập chứng cứ:

Giấy ủy quyền để lại cho con của cụ N đề tháng 8/1998 có chữ ký và chữ viết ghi tên “Ng- Thị- N”. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định cụ N không biết chữ. Ngoài ra tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định vào thời điểm năm 1996, cụ H và cụ N đã già yếu nên không thể ký vào “tờ di chúc để lại cho con” của cụ H và cụ N nên chỉ gạch chữ thập mà không ký, ghi tên. Như vậy đối với “giấy ủy quyền cho con” năm 1998 có chữ ký và chữ viết của cụ N là có mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh giấy ủy quyền cho con có xác nhận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A là ông Nguyễn Anh D, làm rõ việc ông D xác nhận vào văn bản trên có chứng kiến việc cụ N viết và ký vào văn bản trên hay không. Căn cứ vào hồ sơ cấp đất đối với thửa đất số 639, số 819 thể hiện có nguồn gốc là thừa kế nhưng nhận thấy nội dung giấy ủy quyền cho con không thể hiện cụ N để lại cho ông L quản lý, sử dụng đất thửa nào nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã B cung cấp hồ sơ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cập nhật biến động đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB ngày 14/12/1999 để xác minh việc Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 819 có dựa vào “giấy ủy quyền cho con” trên hay không? Căn cứ nào Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 639, số 819 cho hộ ông L. Do đó, chưa đủ căn cứ để xác định “giấy ủy quyền cho con” do cụ N để lại là hợp pháp hay không?

Tại đơn phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn L ngày 09/11/2022 yêu cầu “*buộc bà M, bà T, bà Y và ông N phải giao cho ông N, bà T, bà M 10 sào ruộng tương đương 1.000m² mà ông C đã chuyển nhượng cho ông L*” theo giấy viết tay do ông C viết, có chữ ký và ghi rõ họ tên. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý xác định đây là yêu cầu phản tố. Đến ngày 28/12/2022, bị đơn thay đổi một phần yêu cầu trên “*yêu cầu công nhận 10 sào ruộng, tương đương 1.000m² cho ông L*”. Chứng cứ bị đơn cung cấp là giấy mua bán mười sào ruộng. Đây là yêu cầu độc lập của bị đơn ông L đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, bà T, bà Y. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố và có nhận định trong bản án nhưng phần quyết định lại không tuyên đối với yêu cầu này là thiếu sót.

Ông Lưu Văn G và bà Nguyễn Thị Phương T có đơn yêu cầu độc lập công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông G với ông L vào năm 2017 đối với phần đất có diện tích 551,3m² thuộc thửa đất số 819, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đối với yêu cầu trên nhưng không xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” là xác định thiếu quan hệ pháp luật tranh chấp.

Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng, điều tra thu thập đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ nên kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà M và kháng cáo của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là bà M, ông L, bà T có căn cứ chấp nhận một phần. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thị xã B giải quyết lại theo đúng quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G chết (Trích lục khai tử số 15/TLKT-BS ngày 10/4/2023). Theo Tờ tường trình về quan hệ nhân thân của bà Trần Thị O thể hiện bà G có các người con là: bà Trần Thị O, bà Trần Thị T, ông Trần Đăng S và bà Trần Thị T. Căn cứ vào Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đưa những người có tên trên vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị G.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hoài N, bà Nguyễn Thị Phương T, ông Lưu Văn G và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị G là bà Trần Thị O, bà Trần Thị T, ông Trần Đăng S và bà Trần Thị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có tên trên theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L gồm bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bảo T có đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố của ông L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ là bà Nguyễn Hồng N đồng ý với việc rút yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bảo T. Như vậy, phần các đương sự rút yêu cầu là các phần tại mục số 2, 3, 4, 5 và số 6 của bản án sơ thẩm. Do vậy, Hội đồng xét xử hủy một phần bản sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát rút Quyết định kháng nghị số 03/2023/QĐ-VKS-DS ngày 13/4/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết

định kháng nghị phúc thẩm số 03/2023/QĐT-VKS-DS ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

[5] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T là bà Võ Thị Ngân H xác định không kháng cáo đối với quyết định của bản án tại phần 1.1, phần 1.2 và phần số 7 của bản án sơ thẩm. Như vậy, đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm tại phần 1.1, phần 1.2 và phần số 7 của bản án sơ thẩm đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo của người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, ông N và bà T là bà H đối với phần quyết định của bản án tại phần số 1.3, 1.4 và 1.5 của bản án sơ thẩm.

[6] Các đương sự đều thống nhất thừa nhận cụ Nguyễn Văn H, sinh năm 1917, chết năm 1998 và cụ Nguyễn Thị N, sinh năm 1924, chết năm 2003 có tất cả 07 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị R; bà Nguyễn Thị Đ; bà Nguyễn Thị G (chết năm 2023 có chồng là ông Trần Đăng T, chết năm 2019 và các con là bà Trần Thị O, bà Trần Thị T, ông Trần Đăng S và bà Trần Thị T); ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966, chết năm 2022 (ông L có vợ là bà Phan Thị M và 02 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị Bảo T và ông Nguyễn Văn N); ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962, chết năm 2019 (ông Nguyễn Văn C có vợ là bà Nguyễn Thị M và 03 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hoài N), ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ. Ngoài những con nêu trên cụ H và cụ N không có người con riêng nào khác, con nuôi nào khác. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hàng thừa kế của cụ H và cụ N gồm các đương sự có tên nêu trên.

[7] Nguyên đơn cho rằng diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế 1.785,9m², thuộc thửa đất số 639 và 819 và diện tích đất 4.674,5m², thuộc các thửa số 675, 676, 677, cùng tờ bản đồ số 41, là di sản của cụ H và cụ N chết để lại nên yêu cầu chia thừa kế cho các đồng thừa kế theo pháp luật. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn không đồng ý vì cho rằng diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế 1.785,9m² thuộc thửa đất số 639 và số 819 là tài sản riêng của ông L và diện tích đất 4.674,5m² thuộc các thửa số 675, 676, 677, cùng tờ bản đồ số 41 là tài sản chung của hộ gia đình ông L gồm ông L, bà M, ông N và bà T.

[8] Về nguồn gốc đất tranh chấp: bà Đ cho rằng thửa đất số 639, 819 và thửa số 675, 676, 677 với diện tích 4.674,5m² có nguồn gốc do cụ H và cụ N khai phá trước năm 1975. Người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn trình bày nguồn gốc thửa đất số 639, 819 do cụ H, cụ N cùng ông L khai phá; nguồn gốc thửa đất số 675, 676, 677 do ông L khai phá nhưng lời khai ông L tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/4/2021, thì các thửa đất số 639, 819, 675, 676, 677 có nguồn gốc do cụ H và cụ N khai phá. Như vậy, chính ông L có lời khai mâu thuẫn về nguồn gốc đất tranh chấp.

Căn cứ theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01910 cấp ngày 03/7/2007 cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn L thể hiện: ngày 28/5/2007, ông Nguyễn Văn L có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất

4.609m² bao gồm các thửa đất số 675, 676, 677, tờ bản đồ 41, mục đích sử dụng đất lúa, nguồn gốc do khai phá năm 1986.

Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB ngày 14/12/1999 thể hiện: ngày 13/8/1999, ông Nguyễn Văn L có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 9.396m² bao gồm các thửa đất số 627, 106, 616, 629, 630, 637, 638, 639 thể hiện nguồn gốc đất ông bà để lại và trong hồ sơ có “Đơn xin ủy quyền cho con” của bà Nguyễn Thị N được Ủy ban nhân dân xã A xác nhận ngày 14/8/1998. Đến ngày 14/12/1999, hộ ông Nguyễn Văn L được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên.

Tại Biên bản xác minh ngày 28/4/2022 tại Ủy ban nhân dân xã A thể hiện nguồn gốc thửa đất số 675, 676, 677 là do ông bà, cha mẹ để lại, việc hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01910 ngày 03/7/2007 ghi nguồn gốc khai phá năm 1986 là do ông L tự khai nên dẫn đến sai sót về nguồn gốc. Lời khai của những người cao tuổi, sống lâu năm tại địa phương là bà Hà Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Văn C, Trưởng ấp L là ông Nguyễn Phú C thì các thửa đất số 675, 676, 677 có nguồn gốc do cha mẹ ông L để lại. Như vậy, có căn cứ xác định có nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ H và cụ N.

[9] Về việc xác định di sản thừa kế do cụ H và cụ N chết để lại:

[9.1] Như mục [8] nhận định thửa đất số 639, 819 và các thửa đất lúa số 675, 676, 677 có nguồn gốc của cụ H và cụ N. Năm 1998, cụ H chết, thời điểm cụ H chết, cụ không có một trong các giấy tờ về đất đai theo quy định của Luật Đất đai năm 1993. Theo quy định tại tiêu mục 1.3 Mục 1 Phần II của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình: *“Trường hợp người chết để lại quyền sử dụng đất mà đất đó không có một trong các loại giấy tờ được hướng dẫn tại tiểu mục 1.1 và tiểu mục 1.2 mục 1 này nhưng có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác (như: nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà để ô tô, nhà thờ, tường xây làm hàng rào gắn với nhà ở, các công trình xây dựng trên đất được giao để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh như nhà xưởng, kho tàng, hệ thống tưới, tiêu nước, chuồng trại chăn nuôi hay vật kiến trúc khác hoặc trên đất có các tài sản khác như cây lấy gỗ, cây lấy lá, cây ăn quả, cây công nghiệp hay các cây lâu năm khác) gắn liền với quyền sử dụng đất”*. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, trên đất tranh chấp cũng không có các tài sản theo quy định viện dẫn nên không có căn cứ để xác định quyền sử dụng đất nêu trên là di sản của cụ H. Nguyên đơn cho rằng trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L có 02 biên lai nộp thuế do ông H nộp khi còn sống và cho rằng biên lai nộp thuế là một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất là không có căn cứ vì biên lai nộp tiền đất không phải là giấy tờ chứng minh đủ điều kiện cấp quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai, biên lai nộp thuế chỉ là căn cứ để chứng minh xác định có việc sử dụng đất, điều này phù hợp với nguồn gốc đất như tại đoạn [8] đã phân tích. Mặt khác, trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB ngày 14/12/1999 thể hiện, vào ngày 12/4/2021, hàng thừa kế của cụ H và cụ N đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản và chia tài sản chung của hộ gia đình đối với thửa đất số 106 (là một trong các thửa đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên), tại văn bản trên chỉ thể hiện di sản của cụ N là phần quyền được

hưởng trong khối tài sản chung của hộ gia đình gồm cụ N và ông L, theo thỏa thuận xác định không có tài sản của cụ H, việc thỏa thuận này được các đương sự thực hiện trong quá trình các đương sự đang tranh chấp đối với các thửa đất số 819, 639 còn lại trong cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, chứng cứ này chứng minh các đương sự đã tự định đoạt và thỏa thuận về quyền sử dụng đất trên không có phần tài sản của cụ H, sự tự thỏa thuận của các đương sự là một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự được ghi nhận tại Điều 3 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và sự định đoạt của đương sự được ghi nhận tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, nguyên đơn cho rằng tài sản trên là di sản của cụ H và yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ H chết để lại là không có căn cứ chấp nhận.

[9.2] Đối với quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 675, 676, 677, tờ bản đồ 41, ông L đăng ký, kê khai sau khi cụ N chết và diện tích đất thuộc các thửa nêu trên là đất lúa, trên đất không có tài sản gì của cụ N, cụ N không đăng ký, kê khai và cũng không có một trong các giấy tờ về đất đai theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 và Luật Đất đai năm 2003, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ nguồn gốc đất xác định quyền sử dụng đất thuộc đất số 675, 676, 677, tờ bản đồ 41 là di sản của cụ N là không có căn cứ.

[9.3] Đối với quyền sử dụng đất có diện tích đất 1.785,9m² thuộc thửa đất số 639, 819 (được tách từ thửa đất số 627), tờ bản đồ số 41. Xét thấy, năm 1999, ông L đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất được cấp cho hộ ông L gồm cụ N, ông L, bà M, bà T, ông N. Thời điểm cấp đất, bà T, ông N còn nhỏ không có công sức trong việc tạo lập tài sản nên có căn cứ xác định quyền sử dụng đất có diện tích 1.785,9m², thuộc thửa đất số 639, 819, tờ bản đồ là tài sản của hộ ông L gồm bà M, ông L và cụ N. Tại Văn bản thỏa thuận phân chia di sản và chia tài sản chung của hộ gia đình ngày 12/4/2021 của các thừa kế của cụ N đối với thửa đất số 106, tờ bản đồ 41 (là một trong các thửa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB ngày 14/12/1999) đã xác định di sản của cụ N để lại là phần quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình, hộ ông Nguyễn Văn L gồm các thành viên cụ Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn L. Như tại đoạn [9.1] đã phân tích, các đương sự đã tự định đoạt và thỏa thuận di sản của cụ N để lại là phần quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình, sự tự thỏa thuận của các đương sự là một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự được ghi nhận tại Điều 3 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và sự định đoạt của đương sự được ghi nhận tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sự thỏa thuận này được thực hiện trong quá trình các đương sự đang tranh chấp tại Tòa án. Điều này khẳng định và chứng minh di sản của cụ N để lại là phần quyền sử dụng của hộ gia đình nên nguyên đơn cho rằng toàn bộ quyền sử dụng đất trên là của cụ N là không có căn cứ. Bà M có văn bản cam kết về tài sản xác định toàn bộ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 106 là tài sản riêng của ông L, không có bất kỳ đóng góp nào đối với việc tạo lập tài sản này nên có căn cứ xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của hộ gia đình gồm ông L và cụ N, không có phần của bà M vì chính bà M đã tự lập văn bản cam kết, đây là sự tự định đoạt của bà M. Cụ N chết không để lại di chúc nên phần quyền sử dụng đất của cụ N là di sản thừa kế. Căn cứ Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015, di sản của cụ N được chia theo pháp luật cho các thừa kế của cụ N.

Diện tích 1.388,9m² thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ 41, trong đó phần quyền sử dụng đất của cụ N là $\frac{1}{2}$ với diện tích 694,295m² (trong đó có 138,5m² đất ONT), phần quyền sử dụng đất của ông L là $\frac{1}{2}$ với diện tích 694,295m² (trong đó có 138,5m²

đất ONT). Phần của cụ N được chia như sau: $694,295\text{m}^2$ (trong đó có $138,5\text{m}^2$ đất ONT) được chia thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế của cụ N gồm 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế được nhận kỷ phần với diện tích đất $99,185\text{m}^2$ (có $19,78\text{m}^2$ đất ONT). Bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H tự nguyện giao kỷ phần của mình được hưởng cho ông Nguyễn Hoài N (là người thừa kế của ông Nguyễn Văn C) và các thừa kế của ông Nguyễn Văn C gồm bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị T tự nguyện giao kỷ phần của mình được hưởng cho ông Nguyễn Hoài N, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, ông Nguyễn Hoài N được nhận 04 kỷ phần thừa kế có diện tích $396,74\text{m}^2$ (trong đó có $79,12\text{m}^2$ đất ONT). Bà Đ và các thừa kế của bà G đều có yêu cầu nhận bằng hiện vật, tuy nhiên diện tích đất nêu trên nếu phân chia bằng hiện vật cho bà Đ và bà G nhận đúng kỷ phần mình được hưởng thì không đảm bảo điều kiện tách thửa theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định về điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Do vậy, giao kỷ phần của bà G cho bà Đ và bà Đ có trách nhiệm thanh toán giá trị cho các thừa kế của bà G gồm bà Trần Thị O, bà Trần Thị T, ông Trần Đăng S và bà Trần Thị T với số tiền 87.260.000 đồng (theo kết quả định giá tại Biên bản định giá ngày 24/12/2020). Bà T, ông S và bà T tự nguyện giao cho bà O phần mình được hưởng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, diện tích giao cho bà Đ cũng không đảm bảo diện tích điều kiện tách thửa theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Do vậy, cần giao cho diện tích đất ONT thuộc kỷ phần của ông L được hưởng cho bà Đ và phần ông N được hưởng để đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định và bà Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất ONT lại cho ông N và các thừa kế của ông L. Như vậy, phần bà Đ được nhận là $198,37\text{m}^2$ (trong đó có 60m^2 đất ONT) và bà Đ có trách nhiệm thanh toán giá trị đất thổ cư cho các thừa kế của ông L với số tiền 23.736.000 đồng (giá trị $19,78\text{m}^2$ đất ODT) và ông N với số tiền là 792.000 đồng (giá trị $0,66\text{m}^2$ đất thổ cư) nên diện tích đất ONT của ông N được hưởng còn lại là $78,46\text{m}^2$. Bà Đ và ông N có trách nhiệm thanh toán giá trị hàng rào lưới B40 có trên diện tích được phân chia cho các thừa kế của ông L, cụ thể, bà Đ thanh toán số tiền 1.726.200 đồng (diện tích $1,5\text{m} \times 5,48\text{m} = 8,22\text{m}^2 \times 210.000 \text{ đồng/m}^2$), ông N thanh toán số tiền 2.998.800 đồng (diện tích $9,52\text{m} \times 1,5\text{m} = 14,28\text{m}^2 \times 210.000 \text{ đồng/m}^2$).

Diện tích 397m^2 thuộc thửa đất số 639, tờ bản đồ 41 trong đó phần quyền sử dụng đất của cụ N là $\frac{1}{2}$ với diện tích $198,5\text{m}^2$, phần quyền sử dụng đất của ông L là $\frac{1}{2}$ với diện tích $198,5\text{m}^2$. Phần của cụ N được chia như sau: diện tích $198,5\text{m}^2$ được chia thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế của cụ N gồm 07 kỷ phần mỗi kỷ phần thừa kế được nhận kỷ phần diện tích đất $28,35\text{m}^2$. Do thửa đất số 639 là đất lúa và diện tích trên không đảm bảo điều kiện tách thửa theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và thửa đất liền kề với thửa đất số 675, 676, 677 của gia đình ông L nên giao cho các thừa kế của ông L thửa đất số 639 và các thừa kế của ông L có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho các thừa kế của cụ N mỗi kỷ phần với số tiền là 19.845.000 đồng. Bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H tự nguyện giao kỷ phần của mình được hưởng cho ông Nguyễn Hoài N (là người thừa kế của ông Nguyễn Văn C) và các thừa kế của ông Nguyễn Văn C gồm bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị T tự nguyện giao kỷ phần của mình được hưởng cho ông Nguyễn Hoài N, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, các thừa kế của ông L thanh toán cho ông N số

tiền là 79.380.000 đồng, thanh toán cho bà Đ số tiền 19.845.000 đồng, thanh toán cho các thừa kế của bà G gồm bà Trần Thị O, bà Trần Thị T, ông Trần Đăng S và bà Trần Thị T với số tiền là 19.845.000 đồng. Bà T, ông S và bà T tự nguyện giao cho bà O phần mình được hưởng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M và người kế thừa, quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T là có căn cứ chấp nhận một phần.

[11] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị sửa án là có căn cứ nhưng nội dung sửa án theo đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ.

[12] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý yêu cầu phản tố không đúng và không tuyên đối với yêu cầu đã thụ lý. Xét thấy, quan hệ pháp luật chính trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, quá trình giải quyết vụ án ông Lưu Văn G có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu của ông G, xem xét giải quyết trong quá trình giải quyết vụ án, không xác định quan hệ tranh chấp theo yêu cầu độc lập của ông G cũng như các đương sự khác trong vụ án có yêu cầu là xác định thiếu quan hệ pháp luật tranh chấp vì Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật chính. Đối với thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn ông L đối với bà M, bà T và bà Y theo quy định tại khoản 2 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nên Tòa án cấp sơ thẩm có quyết định không chấp nhận yêu cầu công nhận 10 sào ruộng tại phần số 4 của bản án sơ thẩm. Ngoài ra, đại diện Viện Kiểm sát cho rằng Tòa án thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, chưa làm rõ tờ giấy ủy quyền của cụ N là hợp pháp hay không. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã yêu cầu giám định đối với chứng cứ trên và chứng cứ trên là từ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, ngoài việc xem xét, đánh giá giấy ủy quyền trên còn các chứng cứ khác. Do vậy, đề nghị hủy một phần bản án của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là không phù hợp. Đề nghị chấp nhận việc rút yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của bà M, ông N và bà T và đình chỉ giải quyết các yêu cầu đã rút là phù hợp.

[13] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc tại Tòa án cấp sơ thẩm với số tiền 4.844.000 đồng. Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Do bà Đ đã tạm ứng nên các đương sự được nhận thừa kế có trách nhiệm thanh toán cho lại cho bà Đ.

Chi phí sao lục hồ sơ tại Tòa án cấp phúc thẩm với số tiền 1.226.520 đồng thì người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L phải chịu, được khấu trừ số tiền đã nộp (đã thực hiện xong).

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị G là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp theo quy định của pháp luật.

Các thừa kế của ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do ông Nguyễn Văn H tự nguyện nhường kỷ phần của ông Nguyễn Văn H được hưởng cho ông Nguyễn Hoài N nên ông Nguyễn Hoài N phải chịu án phí đối với kỷ phần của ông Nguyễn Văn H.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 123, 129, 131, 468, 616, 618, 620, 649, 650, 651, 656, 658, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 95, 166 của Luật Đất đai năm 2013.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận việc rút yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L là bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T và rút yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bảo T.

Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2022/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L là bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T đối với các yêu cầu sau:

1.1. Công nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L theo Giấy xin chủ quyền cho con lập vào tháng 8/1999 được Ủy ban nhân dân xã A xác thực ngày 14/8/1998, cụ thể:

+ Yêu cầu công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là $397m^2$ thuộc thửa đất số 639, tờ bản đồ số 41. Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích $198,5m^2$.

+ Yêu cầu công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là $1.388,9m^2$ thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41. Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích $694,45m^2$.

+ Yêu cầu công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng phần đất có diện tích qua theo kết quả đo đạc thực tế là $4.674,5m^2$ thuộc thửa đất số 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41. Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích $2.337,25m^2$.

1.2. Yêu cầu cho ông Nguyễn Văn L được hưởng 50% công sức đóng góp trong việc tạo lập, duy trì, giữ gìn, quản lý, phát triển trên trị giá các thửa đất số 639, 819, 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41.

1.3. Công nhận cho ông Nguyễn Văn L diện tích 1.000m² (tương đương 10 sào ruộng) mà ông Nguyễn Văn C đã chuyển nhượng cho ông L theo giấy viết tay do tự ông C viết với người bán là ông C và bà M (vợ ông C) đã ký ghi rõ họ tên, người mua là ông L đã ký ghi rõ họ tên.

1.4. Yêu cầu được hưởng 10% công sức đóng góp cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T (tức mỗi người là 10%), bà Phan Thị M được hưởng 40% trong việc tôn tạo, giữ gìn, quản lý, phát triển trên giá trị các phần đất thuộc thửa đất số 639, 819, 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/2023/QĐT-VKS-DS ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3. Chấp nhận một phần kháng cáo của người kế thừa và quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L là bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M.

4. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2022/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương như sau:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

4.1.1. Đối với thửa đất số 819, tờ bản đồ 41 tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương:

Xác định diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế 1.388,9m² thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ 41 tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của hộ gia đình gồm ông Nguyễn Văn L và cụ Nguyễn Thị N, trong đó phần quyền sử dụng đất của cụ N là $\frac{1}{2}$ với diện tích 694,295m² (trong đó có 138,5m² đất ONT), phần quyền sử dụng đất của ông L là $\frac{1}{2}$ với diện tích 694,295m² (trong đó có 138,5m² đất ONT). Chia di sản của cụ Nguyễn Thị N như sau:

- Bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H mỗi người được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 99,185m² (có 19,78m² đất ONT). Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H về việc giao kỷ phần được hưởng cho ông Nguyễn Hoài N. Các thừa kế của ông Nguyễn Văn C gồm bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hoài N được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 99,185m² (có 19,78m² đất ONT). Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị T về việc giao kỷ phần được hưởng cho ông Nguyễn Hoài N. Như vậy, ông Nguyễn Hoài N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất là 396,74m² và được quyền sở hữu phần diện tích hàng rào lưới B40 có trên phần đất được phân chia (trong đó có 78,46m² đất ONT và 71,3m² HLATĐB), (vị trí II trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị Đ được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng có diện tích 198,37m² (trong đó có 60m² đất ONT và 36,4m² HLATĐB) và được quyền sở hữu phần diện tích hàng rào lưới B40 có trên phần đất được phân chia (vị trí III trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Ông Nguyễn Văn L được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 99,185m² (CLN). Như vậy, diện tích ông Nguyễn Văn L được quyền quản lý, sử

dụng là 793,79m² (trong đó có 138,5m² đất ONT và 141,6m² HLATĐB) và các tài sản trên đất gồm nhà cấp 04 có diện tích 143m², mái che tôn có diện tích 25m², chuồng gà có diện tích 2,88m², hai hồ cá bằng xi măng, một cổng sắt có diện tích 3,68m², một bồn nước 500 lít và chân bồn bằng sắt, hàng rào lưới B40 có trên đất. Do ông Nguyễn Văn L đã chết nên giao cho các thừa kế của ông Nguyễn Văn L gồm bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bảo T được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 793,79m² cùng các tài sản có trên đất trên (trong đó có 138,5m² đất ONT), (vị trí I trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Đối với cây trồng có trên đất của ai thì người đó quản lý, sử dụng.

Các đương sự liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4.1.2. Đối với thửa đất số 639, tờ bản đồ 41 tọa lạc tại ấp L, xã An T, thị xã B, tỉnh Bình Dương:

Xác định diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 397m² thuộc thửa đất số 639, tờ bản đồ 41 tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của hộ gia đình gồm ông Nguyễn Văn L và cụ Nguyễn Thị N. Trong đó, phần quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị N là $\frac{1}{2}$ với diện tích 198,5m², phần quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L là $\frac{1}{2}$ với diện tích 198,5m².

Giao cho các thừa kế của ông Nguyễn Văn L gồm bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bảo T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 397m² thuộc thửa đất số 639, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ bản đồ kèm theo).

4.1.3. Thanh toán giá trị di sản và tài sản:

- Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị di sản cho các thừa kế của bà Nguyễn Thị G gồm bà Trần Thị O, bà Trần Thị T, ông Trần Đăng S và bà Trần Thị T với số tiền 87.260.000 đồng (tám mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T, ông Trần Đăng S và bà Trần Thị T về việc giao cho bà Trần Thị O phần các ông, bà được hưởng của bà Nguyễn Thị G. Như vậy, bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị O số tiền là 87.260.000 đồng (tám mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho các thừa kế của ông Nguyễn Văn L gồm bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bảo T với số tiền là 25.462.200 đồng (hai mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm đồng), là giá trị diện tích 19,78m² đất ONT và 8,22m² giá trị hàng rào; thanh toán cho ông Nguyễn Hoài N số tiền là 792.000 đồng (bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng) là giá trị diện tích 0,66m² đất ONT.

- Các thừa kế của ông Nguyễn Văn L gồm bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bảo T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 19.845.000 đồng (mười chín triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng); thanh toán cho Trần Thị O số tiền 19.845.000 đồng (mười chín triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) và thanh toán cho ông Nguyễn Hoài N số tiền 79.380.000 đồng (bảy mươi chín triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Hoài N có nghĩa vụ thanh toán cho các thừa kế của ông Nguyễn Văn L gồm bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bảo T với số tiền số

tiền 2.998.800 đồng (hai triệu chín trăm chín mươi tám nghìn tám trăm đồng), là giá trị của diện tích 14,28m² hàng rào.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 4.674,5m² thuộc thửa đất số 675, 676, 677, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01910 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 03/7/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn L; diện tích 694,295m² (trong đó có 138,5m² đất ONT) thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ 41 và diện tích đất 198,5m² thuộc thửa đất số 639, tờ bản đồ 41 tọa lạc tại ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

4.3. Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị G được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu số tiền 10.127.000 đồng (mười triệu một trăm hai mươi bảy nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 11.550.000 đồng (mười một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0048033 ngày 17 tháng 8 năm 2020 với số tiền 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng), do bà Nguyễn Hồng N nộp thay; số 0054512 ngày 04 tháng 5 năm 2021 với số tiền 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng), do ông Huỳnh Nhật V nộp thay; số 0005200 ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương với số tiền 2.650.000 đồng (hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 1.423.000 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng) tạm ứng án phí còn lại.

Ông Nguyễn Hoài N phải chịu số tiền 12.273.000 đồng (mười hai triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Các thừa kế của ông Nguyễn Văn L gồm bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T và ông Nguyễn Văn N phải chịu số tiền 5.355.250 đồng (năm triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 1.950.000 đồng (một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001304 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương. Các thừa kế của ông Nguyễn Văn L gồm bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T và ông Nguyễn Văn N còn phải nộp số tiền 3.405.250 đồng (ba triệu bốn trăm lẻ năm nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Trả lại ông Nguyễn Văn N số tiền 250.000 đồng (hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001112 ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương, do bà Võ Thị Ngân H nộp thay.

Trả lại bà Nguyễn Thị Bảo T số tiền 250.000 đồng (hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001111 ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương, do bà Võ Thị Ngân H nộp thay.

Trả lại bà Phan Thị M số tiền 250.000 đồng (hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001110 ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương, do bà Võ Thị Ngân H nộp thay.

4.4. Chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu số tiền 692.000 đồng (sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá và phải chịu số tiền 2.550.000 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí giám định, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp (đã thực hiện xong).

Ông Nguyễn Hoài N phải chịu số tiền 2.768.000 đồng (hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Do bà Nguyễn Thị Đ đã nộp tạm ứng nên ông Nguyễn Hoài N có nghĩa vụ nộp số tiền 2.768.000 đồng (hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng) để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ.

Bà Trần Thị O phải chịu số tiền 692.000 đồng (sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng). Do bà Nguyễn Thị Đ đã nộp tạm ứng nên bà O có nghĩa vụ nộp số tiền 692.000 đồng (sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng) để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ.

Các thừa kế của ông Nguyễn Văn L gồm bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bảo T phải chịu số tiền 692.000 đồng (sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng). Do bà Nguyễn Thị Đ đã nộp tạm ứng nên các thừa kế của ông Nguyễn Văn L là bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bảo T có nghĩa vụ nộp số tiền 692.000 đồng (sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng) để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ.

5. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2022/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã có hiệu lực pháp luật như sau:

5.1. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được được giao kết bằng lời nói giữa ông Lưu Văn G, bà Nguyễn Thị Phương T với ông Nguyễn Văn L vào năm 2017 đối với phần đất theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 551,3m² (trong đó có 100m² đất thổ cư), thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L.

- Hủy Giấy nhận đặt cọc tiền đất ngày 03/7/2017, ngày 10/12/2017 và Giấy trả tiền đất ngày 19/3/2018.

- Buộc ông Lưu Văn G, bà Nguyễn Thị Phương T giao phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 551,3m² (trong đó có 100m² đất thổ cư), thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L để chia thừa kế theo quy định của pháp luật (vị trí II, III, từ điểm 1 đến 3 và điểm 10 đến 8 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L gồm: bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T và ông Nguyễn Văn N phải trả lại số tiền chuyển nhượng là 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng) cùng số tiền thiệt hại phát sinh là 31.040.000 đồng (ba mươi một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) cho ông Lưu Văn G và bà Nguyễn Thị Phương T.

5.2. Hủy Tờ di chúc để lại cho con đẻ ngày 25/6/1996 (ÂL), có xác nhận của ông Nguyễn Văn T ngày 19/8/1996.

5.3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lưu Văn G về việc yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được giao kết giữa ông Lưu Văn G với ông Nguyễn Văn L vào năm 2017 đối với phần đất theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 551,3m² (trong đó có 100m² đất thổ cư), thuộc thửa đất số 819, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01416 QSDĐ/1424/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp ngày 14/12/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L.

5.4. Án phí sơ thẩm:

Ông Lưu Văn G phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0054418 ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương. Hoàn trả cho ông Lưu Văn G số tiền 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm nghìn đồng).

6. Chi phí tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm: Chi phí sao lục hồ sơ với số tiền 1.226.520 đồng (một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi đồng). Các thừa kế của ông Nguyễn Văn L là bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị Bảo T và ông Nguyễn Văn N phải chịu số tiền 1.226.520 đồng (một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí đã nộp (đã thực hiện xong).

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T không phải chịu.

Hoàn trả cho bà Phan Thị M số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001647 ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương (do bà Võ Thị Ngân H nộp thay).

Hoàn trả cho bà Phan Thị M, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bảo T số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001645 ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương (do bà Võ Thị Ngân H nộp thay).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã Ký)**

Đinh Thị Mộng Tuyết